

Số: 28 /2023/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 tháng 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 tháng 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 504/TTr-STC ngày 13 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin đăng nhập và sử dụng thông tin lưu giữ tại phần mềm đăng ký tài sản nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh HB;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- TT Tin học và Công báo tỉnh;
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (BM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Quách Tất Liêm

QUY CHẾ**Phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28 /2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, tổ chức khác được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Sở Tài chính - Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công của tỉnh.

Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý công nghệ thông tin hoặc cơ quan có chức năng về quản lý công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và các tổ chức tương đương là cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) là cơ quan quản lý cấp trên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện và cấp xã; (sau đây gọi chung là cơ quan chủ quản).

Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nhu cầu liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp cung cấp thông tin phải đảm bảo chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, chính xác số liệu của toàn tỉnh, từng cấp, từng ngành, từng cơ quan,

tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

2. Việc khai thác, sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công phải đảm bảo đúng mục đích, đúng thẩm quyền và tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC PHỐI HỢP, SỬ DỤNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 4. Phối hợp trong công tác lập, xác nhận báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Báo cáo kê khai tài sản công áp dụng đối với các loại tài sản sau đây

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (gồm quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nhà làm việc, công trình sự nghiệp, các công trình khác gắn liền với đất); xe ô tô các loại; tài sản công định khác.

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị;

đ) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

e) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

f) Tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công

a) Báo cáo kê khai lần đầu áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ) có hiệu lực thi hành. Đối với tài sản công đã đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì không phải báo cáo kê khai lần đầu.

b) Báo cáo kê khai bổ sung áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, tiêu hủy, bán, thanh lý, ghi giảm

do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sát nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công

a) Báo cáo kê khai tài sản công phải thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, danh mục báo cáo và các biểu mẫu kê khai thực hiện theo quy định tại phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công (sau đây gọi tắt là Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b) Cơ quan tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ thông tin.

4. Trình tự báo cáo kê khai tài sản công

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản; gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (cơ quan chủ quản), Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trong trường hợp được phân cấp nhập liệu); lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Hồ sơ báo cáo kê khai gồm:

- Báo cáo kê khai (lần đầu hoặc bổ sung) theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 01 bản chính;

- Hồ sơ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản báo cáo kê khai: 01 bản sao.

b) Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (cơ quan chủ quản), Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

- Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

- Gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến Sở Tài chính. Lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Sở Tài chính hoặc phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (trường hợp được phân cấp nhập liệu) thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

d) Sở Tài chính thực hiện duyệt dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, bảo mật dữ liệu.

Điều 5. Phối hợp trong công tác lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công

1. Đối với việc lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Đối với việc lập dự toán mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xây dựng dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công phải căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, lập hồ sơ gửi Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trường hợp cần thiết, các cơ quan thẩm định kiểm tra thực tế tài sản tại đơn vị. Nếu số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công không phản ánh đúng thực tế hiện trạng kiểm tra thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công phải báo cáo điều chỉnh số liệu gửi Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (cơ quan chủ quản), Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trong trường hợp được phân cấp nhập liệu đối với các đơn vị thuộc huyện) và Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 6. Phối hợp trong công tác xét duyệt quyết toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công

1. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm đăng ký, kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để theo dõi. Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin dữ liệu quản lý về tài sản công gửi Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (cơ quan chủ quản), Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trong trường hợp được phân cấp nhập liệu đối với các đơn vị thuộc huyện) và Sở Tài chính để thực hiện nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì nguyên giá tài sản trong báo cáo kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị dự toán Dự án đã được phê duyệt.

Sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch về số liệu giữa giá trị trên Cơ sở dữ liệu với giá trị quyết toán, đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh số liệu gửi Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (cơ quan chủ quản) và Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trong trường hợp được phân cấp nhập liệu đối với các đơn vị thuộc huyện), gửi Sở Tài chính (đối với đơn vị dự toán cấp I), để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu.

3. Các đơn vị chủ đầu tư bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến tài sản công đã thực hiện đầu tư, mua sắm cho đơn vị thụ hưởng tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

Điều 7. Quy định về sử dụng thông tin tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình

Việc khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 114 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Điều 12 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công ở cấp nào được phép sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cấp đó; sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 129 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo tính bảo mật của dữ liệu;

b) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những đơn vị vi phạm quy định trong việc lập báo cáo kê khai, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật.

2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch (trong trường hợp được phân cấp nhập liệu) cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo tính bảo mật của dữ liệu.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công

a) Báo cáo kê khai tài sản công theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ gửi Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (cơ quan chủ quản) và Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với các đơn vị thuộc huyện), gửi Sở Tài chính (đối với đơn vị dự toán cấp I) đối với trường hợp kê khai lần đầu hoặc kê khai bổ sung;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì triển khai việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thi hành những quy định tại Quy chế này.

3. Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, yêu cầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.